

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TDG GLOBAL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3001/2024/CBTT-TDG

Bắc Giang, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch số liệu.
9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán;
- Giải trình chênh lệch số liệu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



LÊ MINH HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TDG GLOBAL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3001/2024/CV-TDG
Vv: Giải trình chênh lệch số liệu

Bắc Giang, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 là 3.064.968.954 đồng, giảm 72,79% so với cùng kỳ năm 2022 với nguyên nhân chính là do doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh (giảm 55,78%) cùng với đó chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là chi phí lãi vay tăng 43,08% so với năm 2022. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng mạnh, cụ thể giá vốn hàng bán tăng 4,07%, chi phí bán hàng tăng 4,02% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 58,61% so với năm 2022.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo không có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ MINH HIẾU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	3 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11- 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	39

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400345718 ngày 13 tháng 07 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 193.691.720.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Vốn thực góp của công ty là: 193.691.720.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 19.369.172 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 khu công nghiệp Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Hiếu	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Đình Cơ	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong năm bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Võ Anh Thái.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 khu công nghiệp Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Võ Anh Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 05/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global được lập ngày 29 tháng 01 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán



được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1464-2023-133-1

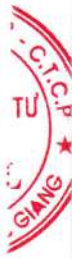
Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán số 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.685.923.190	383.550.213.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.585.624.203	10.725.051.934
111	1. Tiền		12.585.624.203	10.725.051.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	42.886.060.400	35.123.575.300
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.886.060.400	35.123.575.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.846.554.217	188.267.217.573
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.447.582.481	102.620.000.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.446.119.200	82.622.536.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.952.852.536	3.024.680.723
140	IV. Hàng tồn kho	8	221.414.034.847	143.498.241.891
141	1. Hàng tồn kho		221.414.034.847	143.498.241.891
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.953.649.523	5.936.126.376
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.952.882.261	5.936.126.376
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.b	767.262	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		259.599.499.680	193.738.296.948
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	60.000.000	60.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		13.704.567.896	12.732.159.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.171.380.214	11.695.153.418
222	- Nguyên giá		24.025.493.202	24.025.493.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.854.112.988)	(12.330.339.784)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.451.681.862	955.500.039
225	- Nguyên giá		3.627.272.727	1.820.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.590.865)	(864.499.961)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.505.820	81.505.820
228	- Nguyên giá		81.505.820	81.505.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	60.000.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		185.834.931.784	180.946.137.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	185.834.931.784	180.946.137.671
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.285.422.870	577.288.510.022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
 Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		416.428.025.614	351.719.491.720
310	I. Nợ ngắn hạn		371.899.029.542	345.436.911.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	81.697.257.778	79.967.017.710
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.108.279.174	2.916.780.963
314	3. Phải trả người lao động		134.345.651	117.581.885
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	822.096.049	820.531.324
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.198.000.890	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.a	132.000.000	264.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.a	286.807.050.000	261.351.000.000
330	II. Nợ dài hạn		44.528.996.072	6.282.579.838
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.b	-	2.045.886.485
337	2. Phải trả dài hạn khác	17.b	718.860.240	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.b	3.810.135.832	4.236.693.353
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	18b	40.000.000.000	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		237.857.397.256	225.569.018.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	237.857.397.256	225.569.018.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		193.691.720.000	167.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		193.691.720.000	167.700.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.165.677.256	57.869.018.302
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.100.708.302	46.605.487.946
421b	- LNST chưa phân phối năm này		3.064.968.954	11.263.530.356
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.285.422.870	577.288.510.022

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



Chủ tịch HĐQT



Võ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.355.457.685.468	1.304.480.196.691
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.355.457.685.468	1.304.480.196.691
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.285.881.480.208	1.235.589.513.424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		69.576.205.260	68.890.683.267
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.821.868.840	4.119.914.004
22	7. Chi phí tài chính	23	28.964.163.139	23.339.606.558
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.719.163.139	20.071.552.010
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	31.844.958.753	30.614.701.310
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	5.445.000.287	3.432.858.735
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		5.143.951.921	15.623.430.668
31	11. Thu nhập khác	24	5.001	75.056.708
32	12. Chi phí khác	25	968.727.794	1.555.282.222
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(968.722.793)	(1.480.225.514)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.175.229.128	14.143.205.154
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.110.260.174	2.879.674.798
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.064.968.954	11.263.530.356
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	163,61	671,65

Người lập biểu



Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
 Chủ tịch HĐQT



Võ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.175.229.128	14.143.205.154
	2. Điều chỉnh cho các khoản	27.732.158.407	18.913.875.151
02	- Khấu hao tài sản cố định	834.864.108	(305.817.403)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.821.868.840)	(851.859.456)
06	- Chi phí lãi vay	28.719.163.139	20.071.552.010
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.907.387.535	33.057.080.305
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	76.545.372.249	74.763.718.271
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(77.915.792.956)	(108.909.583.942)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.448.872.314	(80.218.501.847)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.888.794.113)	29.251.473.883
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(28.717.598.414)	(19.541.078.262)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.881.655.798)	(3.785.946.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.502.209.183)	(75.382.838.474)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.807.272.727)	872.727.272
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(6.100.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(60.000.000.000)	(1.587.345.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.151.700	11.725.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(67.890.121.027)	(702.892.522)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	9.223.410.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	868.170.010.957	482.529.153.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(802.025.797.957)	(406.026.394.918)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.114.720.521)	(670.154.676)

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	74.252.902.479	75.832.603.906
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.860.572.269	(253.127.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.725.051.934	10.978.179.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	12.585.624.203	10.725.051.934

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Võ Anh Thái



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400345718 ngày 13 tháng 07 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 193.691.720.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Vốn thực góp của công ty là: 193.691.720.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 19.369.172 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 khu công nghiệp Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 31/12/2023 là: 13 người

Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn sắt, thép: Kinh doanh sắt thép các loại;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh

toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- TSCĐ khác	3 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	5 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt

định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.927.308.132	3.354.090.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.658.316.071	7.370.961.629
Cộng	12.585.624.203	10.725.051.934

4. Các khoản đầu tư tài chính
 (Chi tiết Phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	93.447.582.481	102.620.000.525
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	30.466.547.996	18.350.859.691
Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh	-	27.447.438.150
Công ty CP Tập đoàn DST Việt Nam	-	29.479.982.400
Công ty CP Vinakiss Việt Nam	-	10.730.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Sắt Thép Đình Khang	11.336.351.400	-
Công ty cổ phần xây dựng công trình IPC	18.191.836.740	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Thái Lan	12.928.245.000	-
Các đối tượng khác (*)	20.524.601.345	16.611.720.284
Cộng	93.447.582.481	102.620.000.525

(*) Các đối tượng khác bao gồm các đối tượng có số dư dưới 10% tổng công nợ phải thu khách hàng

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	12.446.119.200		82.622.536.325	
Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV XD Ngọc Dũng	-	-	12.510.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	-	-	6.302.779.570	-
Công ty TNHH TM DV Hóa chất - Phế liệu Thu Trang	-	-	27.546.095.090	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế Gia Huỳnh	-	-	19.845.000.000	-
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Tân Thịnh VI	-	-	14.270.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thanh Ân	12.100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	346.119.200	-	2.148.661.665	-
Cộng	12.446.119.200		82.622.536.325	

7. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.952.852.536	-	3.024.680.723	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.833.463	-	8.882.639	-
Phải thu khác (*)	1.944.019.073	-	3.015.798.084	-
b. Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	2.012.852.536	-	3.084.680.723	-

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.854.532.541	3.005.715.437
- Khoản phải thu khác	89.486.532	10.082.647
Cộng	1.944.019.073	3.015.798.084

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	38.309.090.910	-
Thành phẩm	108.292.501.268	-	-	-
Hàng hoá	113.121.533.579	-	105.189.150.981	-
Cộng	221.414.034.847	-	143.498.241.891	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122	24.025.493.202
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122	24.025.493.202
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6.436.002.920	5.504.291.403	390.045.461	12.330.339.784
Số tăng trong năm	476.039.868	-	47.733.336	523.773.204
- <i>Khấu hao trong năm</i>	476.039.868	-	47.733.336	523.773.204
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.912.042.788	5.504.291.403	437.778.797	12.854.112.988
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.510.186.757	-	184.966.661	11.695.153.418
Tại ngày cuối năm	11.034.146.889	-	137.233.325	11.171.380.214

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 10.582.199.543 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.820.000.000	-	-	1.820.000.000
Số tăng trong năm	1.807.272.727	-	-	1.807.272.727
- Mua trong năm	1.807.272.727	-	-	1.807.272.727
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	3.627.272.727	-	-	3.627.272.727
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	864.499.961	-	-	864.499.961
Số tăng trong năm	311.090.904	-	-	311.090.904
- Khấu hao trong năm	311.090.904	-	-	311.090.904
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.175.590.865	-	-	1.175.590.865
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	955.500.039	-	-	955.500.039
Tại ngày cuối năm	2.451.681.862	-	-	2.451.681.862

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	81.505.820	81.505.820
Số dư cuối năm	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	81.505.820	81.505.820
Tại ngày cuối năm	81.505.820	81.505.820

12. Chi phí trả trước

Dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	185.834.931.784	180.946.137.671
Cộng	185.834.931.784	180.946.137.671

(*): Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vô hình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 180.946.137.671 VND.
- Vô hình gas mới đưa vào sử dụng trong năm: 35.579.568.162 VND.
- Số phân bổ trong năm: 31.072.744.855 VND.
- Số dư cuối năm: 185.834.931.822 VND.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	81.697.257.778	81.697.257.778	79.967.017.710	79.967.017.710
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	-	64.626.128.540	64.626.128.540
Công ty TNHH Công nghiệp TM Thống Nhất	-	-	8.207.212.200	8.207.212.200
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	56.305.901.248	56.305.901.248	6.302.779.570	6.302.779.570
Công ty TNHH một thành viên Thuận Phát Hải Dương	17.906.231.112	17.906.231.112	-	-
Các đối tượng khác	7.485.125.418	7.485.125.418	830.897.400	830.897.400
b. Dài hạn	-	-	2.045.886.485	2.045.886.485
Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong	-	-	2.045.886.485	2.045.886.485
Cộng	81.697.257.778	81.697.257.778	82.012.904.195	82.012.904.195

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.879.674.798	1.110.260.174	2.881.655.798	-	1.108.279.174
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.106.165	19.027.311	56.900.738	767.262	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	268.605.179	268.605.179	-	-
Cộng	-	2.916.780.963	1.397.892.664	3.207.161.715	767.262	1.108.279.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	822.096.049	820.531.324
- Chi phí lãi vay phải trả	822.096.049	820.531.324
Cộng	822.096.049	820.531.324

16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê xưởng	1.198.000.890	-
Cộng	1.198.000.890	-

17. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	132.000.000	264.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.000.000	264.000.000
b. Dài hạn	718.860.240	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	718.860.240	-
Cộng	850.860.240	264.000.000

18. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	286.807.050.000	286.807.050.000	858.301.847.957	832.845.797.957	261.351.000.000	261.351.000.000
- Ngân hàng MBbank - PGD Hoàng Cầu (1)	286.807.050.000	286.807.050.000	850.156.847.957	784.945.797.957	221.596.000.000	221.596.000.000
- Ngân hàng MBbank - PGD Hoàng Cầu (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	120.600.000.000	101.200.000.000	30.600.000.000	30.600.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (2)	114.800.000.000	114.800.000.000	397.943.184.977	397.943.184.977	114.800.000.000	114.800.000.000
- Ngân hàng TPbank - Hội sở (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng VPbank - CN Chương Dương (4)	38.526.000.000	38.526.000.000	118.978.000.000	117.378.000.000	36.926.000.000	36.926.000.000
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đông Đa (5)	81.481.050.000	81.481.050.000	206.635.662.980	162.424.612.980	37.270.000.000	37.270.000.000
Trái phiếu	-	-	8.145.000.000	47.900.000.000	39.755.000.000	39.755.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	8.145.000.000	47.900.000.000	39.755.000.000	39.755.000.000
b. Dài hạn						
Thuế tài chính	43.810.135.832	43.810.135.832	41.988.163.000	2.414.720.521	4.236.693.353	4.236.693.353
	900.135.832	900.135.832	1.988.163.000	1.114.720.521	26.693.353	26.693.353
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	900.135.832	900.135.832	1.988.163.000	1.114.720.521	26.693.353	26.693.353

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Vay dài hạn	2.910.000.000	2.910.000.000	-	1.300.000.000	4.210.000.000	4.210.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (7)	2.910.000.000	2.910.000.000	-	1.300.000.000	4.210.000.000	4.210.000.000
Trái phiếu	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu (8)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	330.617.185.832	330.617.185.832	900.290.010.957	835.260.518.478	265.587.693.353	265.587.693.353

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 3 - dưới 5 năm						
Từ 5 năm trở lên	1.156.796.746	42.076.225	1.114.720.521	687.880.981	17.726.305	670.154.676

457
IG TY
N ĐÀ
DG
OBA
- T. B

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô Di, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 166302.23.059.392388.TD ngày 16/10/2023 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư (các) Khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 86924.22.059.392388.TD ngày 22/09/2022 giao kết giữa MB và Khách hàng.
- Thời hạn cho vay : Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 09/10/2023. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN
- Mục đích cấp tín dụng : Cấp tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khí LPG (Gas) của Khách hàng.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hàng hóa là khí LPG (gas), vỏ bình gas và thương hiệu Thái Dương Gas duy nhất tại MB;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 50.000.000.000 VND.

(2): Hợp đồng tín dụng (Gồm phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200585 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200586) ngày 31/08/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 114.800.000.000 VND.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại (sắt ,thép xây dựng các loại, hạt nhựa, nông sản các loại như chuối xanh, thanh long,...) và cho thuê nhà xưởng
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay có điều chỉnh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 8,0%/năm. (Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý)
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 114.800.000.000 VND.

(3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2023/HDTD/TTKD HO ngày 04/04/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 04/04/2023
- Mục đích vay: Bổ sung Vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động thương mại và chiết nạp gas.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.
- Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 2.000.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô Di, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (4): Hợp đồng cho vay số 050623-553353-01-SME ngày 07/06/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 - Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 07/06/2023, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng và thanh toán tiền mua thép tấm, thép cuộn, thép hình phục vụ hoạt động gia công vỏ bình gas của khách hàng.
 - Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng 01 BDS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội-UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do Bền Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bền Ngân hàng được Bền Ngân hàng chấp nhận
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 38.526.000.000 VND.
- (5): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/7942489/HĐTD ngày 31/08/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 - Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/04/2024
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng
 - Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ
 - Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 81.481.050.000 VND.
- (6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.23.03/CTTC ngày 15/06/2023 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
 - Tài sản cho thuê: Trạm biến áp 1000kVA-22/0.4kV có giá trị 1.988.000.000 VND (đã bao gồm VAT)
 - Số tiền cho thuê: 1.080.163.000 VND, số tiền trả trước: 907.837.000 VND
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
 - Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3%/năm. Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.
 - Số dư tại ngày 31/12/2023: 900.135.832 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô DI, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

(7): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang

- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VND

- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

- Thời hạn cho vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN

- Số dư tại ngày 31/12/2023: 2.910.000.000 VND

(8): Trong năm, Công ty đã phát hành 400 trái phiếu Công ty CP Đầu tư TDG Global, loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo; mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 13,7%/năm; lãi nhận 01 tháng/lần; mục đích phát hành: tái cơ cấu lại khoản nợ hình thành từ nguồn phát hành trái phiếu TDGBH2223001 đã đáo hạn vào ngày 18/01/2023 và thanh toán khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành là 40.000.000.000 VND.

- Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty CP Chứng khoán APG (đầu tư 95% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	46.605.487.946	214.305.487.946
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			11.263.530.356	11.263.530.356
- Trả cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	57.869.018.302	225.569.018.302
- Tăng trong năm (*)	25.991.720.000			25.991.720.000
- Lãi trong năm			3.064.968.954	3.064.968.954
- Phân phối lợi nhuận (*)			16.768.310.000	16.768.310.000
Số dư cuối năm	193.691.720.000	-	44.165.677.256	237.857.397.256

(*): Chi tiết tăng trong năm

+ Tăng từ lợi nhuận năm trước: 16.768.310.000 VND (**)

+ Tăng từ góp vốn: 9.223.410.000 VND

(**) NQ số 1703/2023/TDG/NQ-HĐQT ngày 17/03/2023 v/v: Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo NQ số 3005/2022/TDG/NQ-HĐQT của Đại hội đồng cổ công thường niên 2022 ngày 30/05/2022. Theo đó, Công ty phát hành thêm 1.676.831 cổ phiếu và Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu để trả cổ tức, gửi UBCKNN ngày 17/03/2023.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (MG)	Tỷ lệ %	Số tiền (MG)	Tỷ lệ %
- Ông Lê Minh Hiếu	25.673.510.000	13,25%	21.304.180.000	12,70%
- Ông Võ Anh Thái	19.625.090.000	10,13%	12.664.000.000	7,55%
- Các cổ đông khác	148.393.120.000	76,61%	133.731.820.000	79,74%
Cộng	193.691.720.000	100,00%	167.700.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	167.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	25.991.720.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	193.691.720.000	167.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.369.172	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.369.172	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.369.172	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.369.172	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.369.172	16.770.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	1.353.590.053.995	1.304.429.384.341
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.867.631.473	50.812.350
Cộng	1.355.457.685.468	1.304.480.196.691

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	1.285.881.480.208	1.235.589.513.424
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	1.285.881.480.208	1.235.589.513.424

22. Doanh thu hoạt động tài chính

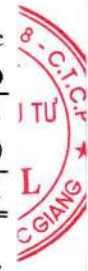
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.821.868.840	3.326.679.766
- Lãi đầu tư chứng khoán	-	793.234.238
Cộng	1.821.868.840	4.119.914.004

23. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	28.719.163.139	20.071.552.010
- Lỗ đầu tư chứng khoán		3.268.054.548
- Chi phí phát hành trái phiếu	245.000.000	
Cộng	28.964.163.139	23.339.606.558

24. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	5.001	75.056.708
Cộng	5.001	75.056.708



25. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế	968.727.794	49.884.142
- Chi phí tiêu hủy vật tư vỏ bình gas do hư hỏng	-	1.505.398.080
Cộng	968.727.794	1.555.282.222
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	31.844.958.753	30.614.701.310
- Chi phí nguyên, vật liệu; công cụ dụng cụ	30.690.774.049	29.221.019.304
- Chi phí nhân công	972.184.712	869.306.313
- Chi phí khấu hao	181.999.992	481.185.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	43.190.513
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.445.000.287	3.432.858.735
- Chi phí nguyên, vật liệu; công cụ dụng cụ	-	30.454.579
- Chi phí nhân công	1.248.768.700	1.142.487.393
- Chi phí khấu hao	652.864.116	798.694.358
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.039.850.446	903.887.114
- Chi phí khác bằng tiền	499.517.025	554.335.291
Cộng	37.289.959.040	34.047.560.045
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	30.690.774.049	29.251.473.883
- Chi phí nhân công	2.220.953.412	2.011.793.706
- Chi phí khấu hao	834.864.108	1.337.004.127
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.039.850.446	947.077.627
- Chi phí khác bằng tiền	499.517.025	581.953.251
Cộng	37.289.959.040	34.132.302.594

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.175.229.128	14.143.205.154
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.174.012.488	255.168.836
Các khoản điều chỉnh tăng	1.174.012.488	255.168.836
- Chi phí phạt thuế	968.727.794	49.884.142
- Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ	49.284.694	49.284.694
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không thường trực	156.000.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận chịu thuế	5.349.241.615	14.398.373.990
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.069.848.323	2.879.674.798
Thuế TNDN truy thu của năm trước	40.411.851	
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.110.260.174	2.879.674.798

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.064.968.954	11.263.530.356
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.064.968.954	11.263.530.356
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.733.660	16.770.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163,61	671,65

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND
- Lãi tiền gửi có kì hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới.	1.662.485.100
- Hoán đổi Trái phiếu	32.120.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.768.310.000

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.585.624.203		10.725.051.934	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.460.435.017	-	105.704.681.248	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	42.886.060.400	-	35.123.575.300	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	150.932.119.620	-	151.553.308.482	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	290.617.185.832	265.587.693.353
Phải trả người bán, phải trả khác	82.548.118.018	82.276.904.195
Chi phí phải trả	822.096.049	820.531.324
Cộng	373.987.399.899	348.685.128.872

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.585.624.203			12.585.624.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.400.435.017	60.000.000		95.460.435.017
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	42.886.060.400			42.886.060.400
Cộng	150.872.119.620	60.000.000	-	150.932.119.620
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.725.051.934			10.725.051.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.644.681.248	60.000.000		105.704.681.248
Đầu tư ngắn hạn	35.123.575.300			35.123.575.300
Cộng	151.493.308.482	60.000.000	-	151.553.308.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	286.807.050.000	3.810.135.832		290.617.185.832
Phải trả người bán, phải trả khác	81.829.257.778	718.860.240		82.548.118.018
Chi phí phải trả	822.096.049	-		822.096.049
Cộng	369.458.403.827	4.528.996.072	-	373.987.399.899
Số đầu năm				
Vay và nợ	261.351.000.000	4.236.693.353		265.587.693.353
Phải trả người bán, phải trả khác	80.231.017.710	2.045.886.485		82.276.904.195
Chi phí phải trả	820.531.324	-		820.531.324
Cộng	342.402.549.034	6.282.579.838	-	348.685.128.872

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.353.590.053.995	1.867.631.473	1.355.457.685.468
Chi phí bộ phận	1.285.881.480.208	-	1.285.881.480.208
Kết quả kinh doanh bộ phận	67.708.573.787	1.867.631.473	69.576.205.260
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.289.959.040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.286.246.220
Doanh thu hoạt động tài chính			1.821.868.840
Chi phí tài chính			28.964.163.139
Thu nhập khác			5.001
Chi phí khác			968.727.794
Thuế TNDN hiện hành			1.110.260.174
Lợi nhuận sau thuế			3.064.968.954

34. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT
Bà Lương Thị Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Linh Hương	Kế toán trưởng

b. Giao dịch với các bên liên quan

Nhận vốn góp

	Năm nay
	VND
Ông Lê Minh Hiếu	2.238.920.000
Ông Võ Anh Thái	5.694.690.000
Bà Nguyễn Thị Linh Hương	778.750.000

c. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay
	VND
Ông Võ Anh Thái	72.000.000
Ông Lê Minh Hiếu	409.490.462
Ông Trần Đình Cơ	36.000.000
Bà Lương Thị Hải Yến	48.000.000
Ông Dương Đình Chiến	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	36.000.000
Cộng	637.490.462

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Võ Anh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	42.886.060.400	-	35.123.575.300	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.886.060.400	-	35.123.575.300	-
Cộng	42.886.060.400		35.123.575.300	

(*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 5,2% - 6,1%; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2023, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		60.000.000.000		
Công ty CP Power Trade	20,0%	60.000.000.000 (*)		
Cộng		60.000.000.000		(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Power Trade	Thôn Hồng Vi, Xã Chiến Thắng, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê